

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 36/2024/HS-PT
Ngày 28-5-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Vinh.
Các Thẩm phán tham gia: Ông K'Tiêng và ông Nguyễn Tài Sử.
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huệ - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Tố Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 148/2023/TLST-HS ngày 04 tháng 12 năm 2023 đối với bị cáo Võ Tư T và đồng phạm, do có kháng cáo của bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 35/2023/HSST ngày 21-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Võ Tư T, sinh năm 1987 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi đăng ký thường trú: Thôn 3, xã B, huyện T, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Quang L và bà Nguyễn Thị T1; có vợ là Nguyễn Thị Bích H và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 20-5-2020 đến ngày 05-6-2020 và từ ngày 24-01-2022 đến ngày 05-9-2022; tại ngoại; có mặt.

2. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi đăng ký thường trú: Thôn 3, xã B, huyện T, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hoá: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Doãn S (đã chết) và bà Nguyễn Thị P (đã chết); có chồng là Võ Quang L và 02 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại; có mặt.

-*Người bào chữa cho bị cáo Võ Tư T, Nguyễn Thị T1:*

+ Ông Lê Văn H1 – Luật sư Công ty luật TNHH MTV Lê Văn, Đoàn luật sư Tp. Hồ Chí Minh; vắng mặt.

+ Ông Lê Thanh K (có mặt) và ông Nguyễn Huy H2 (có mặt), ông Lê Xuân Anh P (vắng mặt) - Luật sư Công ty luật TNHH MTV Thành Công & Cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Số 73 Ybih Alêô, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có kháng cáo:*

+ Ông Sầm Văn N; địa chỉ; Thôn 5, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông; có mặt.

+ Ông Sầm Công Í; địa chỉ; Thôn 5, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông; vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông N:* Ông Nguyễn Đức D - Luật sư Công ty luật TNHH MTV Đại Nguyên thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Số 159, đường Lê Thánh Tông, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Sầm Văn N có 01 lô đất diện tích 1,7 ha tọa lạc tại thôn 5, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức giao cho con trai và con dâu là anh Sầm Công Í và chị Dương Thị H2 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA935299 do UBND huyện Tuy Đức cấp ngày 09-6-2016. Thế chấp cho anh Vũ Văn L để vay số tiền 185.300.000 đồng, tính đến ngày 07-01-2018 còn nợ lại anh L số tiền 110.000.000 đồng. Do ông N còn nợ tiền mua phân bón, tiền chót cà phê nhân của Võ Tư T và Nguyễn Thị T1 nên ngày 07-01-2018 giữa T, anh L và ông N thỏa thuận, thống nhất T cho ông N vay số tiền 110.000.000 đồng trả nợ cho anh L nhưng anh L phải giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA935299 cho T giữ (*để T, T1 thu tiền lãi phát sinh từ số tiền 110.000.000 đồng*). Khoảng tháng 11/2018, ông N và vợ chồng anh Í, chị H2 sang nhượng thửa đất trên cho anh Phùng Lê H3 và thỏa thuận mượn tiền của anh H3 trả cho T nhằm chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sang tên cho H3. Đến ngày 18-5-2020 Nguyễn Thị T1 trực tiếp thống kê sổ sách và chót số nợ của ông N gồm: 6.323kg cà phê nhân (thành tiền là 155.380.000 đồng) và 424.600.000 đồng tiền mua phân bón, tổng là 579.980.000 đồng. Riêng đối với số tiền ông N thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay 110.000.000 đồng thì T1 tính tổng tiền gốc và lãi đến thời điểm chót nợ (18-5-2020) là 440.000.000 đồng. Trong đó bao gồm 110.000.000 đồng nợ gốc và 330.000.000 đồng tiền lãi. Ngoài ra, T1 thỏa thuận với ông N và anh H3 là nếu ông N trả đủ một lần đối với số tiền nợ nêu trên thì sẽ giảm 40.000.000 đồng trong tổng số nợ và ông N chỉ phải trả tổng số tiền là 400.000.000 đồng, bao gồm 110.000.000 đồng nợ gốc và 290.000.000 đồng tiền lãi.

Sau đó, N, H3, T1 thỏa thuận H3 có nhận trách nhiệm trả số nợ 579.980.000 đồng tiền mua phân bón, chốt cà phê nhân của ông N bằng hình thức thế chấp đất của anh H3 tại xã Quảng Tâm cho T. Đối với số nợ 110.000.000 đồng và lãi phát sinh, H3 cho ông N vay tiền mặt trả T1, khi trả đủ T1 giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA935299 cho ông N để làm thủ tục sang tên cho H3. Tuyệt đồng ý và gọi điện thoại để thông báo đồng thời H3 nói chuyện trực tiếp với T. Qua điện thoại, anh H3 thông báo cho T về nội dung đã thỏa thuận trên và hẹn T đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã Quảng Tâm để viết giấy thỏa thuận về số tiền 579.980.000 đồng, T đồng ý. Cùng ngày, anh H3 và ông N lập giấy thỏa thuận nhận trả nợ, thể hiện việc anh H3 đứng ra nhận trả số nợ 579.980.000 đồng và cho ông N vay số tiền 440.000.000 đồng để trả tiền chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm thủ tục sang tên cho anh H3. Ngày 19-5-2020, sau khi đi xem thực địa đất tại thôn 5, xã Quảng Tâm (là 02 thửa đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H3 thế chấp cho Thiết để trả số tiền 579.980.000 đồng cho N). T, H3 lập giấy tờ thỏa thuận xong và đến UBND xã Quảng Tâm gặp anh Nghiêm Xuân T -Phó trưởng Công an xã, nhờ anh T chứng kiến, xác nhận vào giấy mượn tiền nêu trên.

Riêng đối với số tiền 110.000.000 đồng mà ông N vay thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA935299, sáng ngày 20-5-2020, do chỉ chuẩn bị được số tiền 300.000.000 đồng nên không có đủ tiền để trả hết một lần nên anh H3 và ông N đến nhà T để trả lãi và thống nhất việc ông N trả trước 300.000.000 đồng tiền lãi. T gọi T1 ra nhận tiền, khi nhận tiền T1 khẳng định lại với anh H3 và ông N là việc nhận 300.000.000 đồng chỉ là một phần tiền lãi, ông N phải trả thêm 140.000.000 đồng thì mới giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, khi đó, Tuyệt nhờ chồng mình là ông Võ Quang L viết 01 tờ biên nhận ghi theo nội dung nói trên. Khi hai bên thực hiện xong giao dịch thì lực lượng Công an huyện Tuy Đức vào bắt quả tang.

Cách tính lãi suất và số tiền thu lợi bất chính được xác định như sau:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trường hợp các bên thỏa thuận về lãi suất, thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay.

Với số tiền gốc cho vay: 110.000.000 đồng, thời hạn tính lãi từ ngày 07-01-2018 đến ngày 18-5-2020 là: 862 ngày.

Số tiền lãi vay = $\{(110.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm)/365\} \times 862 \text{ (ngày)} = 51.956.164 \text{ (đồng)}$.

Số tiền thu lợi bất chính = 330.000.000 đồng - 51.956.164 đồng = 278,043,836 đồng.

Với số tiền gốc cho vay: 110.000.000 đồng, thời hạn tính lãi từ ngày 07-01-2018 (ngày vay) đến ngày 18-5-2020 (ngày chốt nợ) là: 862 ngày, số tiền lãi hướng đến: 330.000.000 đồng. Vậy, lãi suất tính theo ngày/ tháng/ năm đối với khoản vay, tính theo tổng số tiền người cho vay yêu cầu người đi vay phải trả:

Tiền lãi vay = {số tiền cho vay x lãi suất (tỷ lệ %/năm)/365} x thời hạn tính lãi.

Do đó: Lãi suất (tỷ lệ %/năm) = (tiền lãi vay x 365)/(số tiền cho vay x thời hạn tính lãi) = (330.000.000 x 365)/(110.000.000 x 862)= 127,03%/năm, gấp 6,351 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự.

Tại Bản án số: 35/2023/HS-ST ngày 21-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức quyết định: Tuyên bố các bị cáo Võ Tư T, Nguyễn Thị T1 phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

1.1. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Võ Tư T 08 (tám) tháng tù, được khấu trừ thời hạn bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 20-5-2020 đến ngày 05-6-2020 và từ ngày 24-01-2022 đến ngày 05-9-2022, (bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù); phạt bổ sung Võ Tư Thiệt 80.000.000 đồng nộp ngân sách nhà nước.

1.2. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 300.000.000 đồng.

2. Về vật chứng vụ án: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106, điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 51.956.164 đồng; Chấp nhận việc Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Tuy Đức đã trả lại số tiền 138.043.700 đồng cho ông Sầm Văn N; trả lại cho ông Sầm Văn N số tiền 110.000.000 đồng; truy thu của ông Sầm Văn N số tiền 110.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 04-10-2023, bị cáo Võ Tư T và Nguyễn Thị T1 kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 35/2023/HS-ST ngày 21-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại phần tội danh; ngày 07-10-2023, ông Sầm Văn N kháng cáo yêu cầu xem xét lại phần tội danh và xử lý vật chứng; ngày 09-10-2023, ông Sầm Công Í kháng cáo yêu cầu xem xét lại phần xử lý vật chứng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông sau khi phân tích các nội dung của vụ án đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm.

Luật sư Lê Thanh K và Nguyễn Huy H2 bào chữa cho bị cáo Võ Tư T và Nguyễn Thị T1 trình bày: Số tiền cho ông Sầm Văn N vay là tiền của Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Vũ H4 do Võ Tư T là giám đốc. Đối với số tiền 300.000.000 đồng T1 nhận ngày 20-5-2020 không phải là toàn bộ tiền lãi mà bao gồm cả tiền gốc vay 110.000.000 đồng, một phần tiền nợ cả phê nhân và phân bón tính còn thiếu, tiền lãi của khoản vay 110.000.000 đồng và tiền lãi của khoản nợ phân bón, cả phê mà anh H3 đã nhận nợ thay ông N. Đồng thời, việc khởi tố vụ án có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như biên bản phạm tội quả tang nhưng khi đó không có Võ Tư T; các file ghi âm chưa được giám định rõ ràng, cách tính lãi chưa phù hợp với thực tế nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án hình sự sơ thẩm để xét xử lại.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Sầm Văn N trình bày: Việc thu giữ và xử lý vật chứng là không phù hợp với quy định của pháp luật, bởi lẽ khi nhận vật chứng là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA935299 Cơ quan điều tra không niêm phong; ngày 27-5-2020 điều tra viên tự ý đưa vật chứng ra khỏi hồ sơ vụ án; việc truy thu số tiền 110.000.000 đồng của ông N là chưa phù hợp; đồng thời hiện nay ông N chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tiền nhưng Bản án sơ thẩm nhận định đã trả cho ông N số tiền 110.000.000 đồng; lời khai của ông Sầm Văn N và anh Phùng Lê H3 còn nhiều mâu thuẫn nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án hình sự sơ thẩm để điều tra lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đến vụ án: Ông Sầm Văn N đồng ý với ý kiến của Luật sư; ông Sầm Công Í có đơn xin xét xử vắng mặt, tại đơn kháng cáo ngày 09-10-20 ông Í yêu cầu sửa Bản án hình sự sơ thẩm về phần xử lý vật chứng, buộc ông Phùng Lê H3, bà Nguyễn Thị D trả lại cho ông Í giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA935299.

Các bị cáo đồng ý với quan điểm của luật sư bảo vệ và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Tại tất cả các bản tự khai, T đều thừa nhận số tiền vay ông N phải trả cho T1, T là 440.000.000đ, trong đó nợ gốc 110.000.000đ và tiền lãi T1 tính 330.000.000đ, số tiền 300.000.000đ ông N và anh H3 trả ngày 20-5-2020 là tiền lãi trả trước, khi nào trả đủ 140.000.000đ còn lại ông N sẽ được nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bị cáo, việc tính lãi do bị cáo T1 thực hiện và thông báo lại cho bị cáo T biết, đồng ý việc tính lãi đó. Tất cả các biên bản hỏi cung đều thể hiện nội dung bị cáo đã được đọc lại biên bản và xác nhận nội

dung trong biên bản là đúng, lời khai báo là tự nguyện không bị ép cung, nhục hình, cưỡng ép, xúi dục (BL 55-156; 161-168; 179-18).

Quan điểm cho rằng số tiền 110.000.000đ là tiền của Công ty TNHH đầu tư và thương mại Vũ H: Hồ sơ vụ án và kết quả điều tra, xác minh đã làm rõ Công ty TNHH đầu tư và thương mại Vũ H không có chức năng cho vay, kinh doanh tiền tệ, không có chứng cứ nào chứng minh giữa ông N và công ty Vũ H có ký kết hợp đồng vay tiền; bị cáo T, T1 tự quyết định việc cho vay tiền là tính lãi nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm cá nhân về hành vi của mình.

Quan điểm xử lý vật chứng sai quy định: Việc xử lý vật chứng ở giai đoạn tố tụng nào nếu cơ quan tiến hành tố tụng có đủ căn cứ xác định không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, đối với giấy CNQSD đất trả lại cho anh Sầm Công Í phù hợp với quy của pháp luật.

Quan điểm khi bắt quả tang bị cáo T không có mặt nhưng vẫn bị đưa vào biên bản và ký: Thời điểm sáng ngày 20-5-2020, khi H3 và ông N đến nhà bà T1 để trả 300.000.000 đồng có gặp T ở trước sân nhà (lời khai của N, H, T); do có việc trong kho nên T nhờ bố mẹ nhận giúp, hai bên đang thực hiện việc giao nhận tiền thì cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện bắt quả tang, bị cáo T khai nhận nội dung này, vì vậy nói bị cáo T không có ở hiện trường vụ án là không có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Xét kháng cáo của bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1]. Về tố tụng: Ngày 21-9-2023, Tòa án nhân dân thành huyện Tuy Đức xét xử sơ thẩm; trong các ngày 04, 07, 09 tháng 10 năm 2023, các bị cáo kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án kháng cáo. Kháng cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, nên được xem xét theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[1.2]. Xét kháng cáo yêu cầu xem xét lại tội danh của Võ Tư T và Nguyễn Thị T1 xét thấy:

Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thấy rằng: Tại các biên bản lấy lời khai của Võ Tư T và Nguyễn Thị T1 đều thể hiện: Ngày 07-01-2018, Võ Tư T và Nguyễn Thị T1 có cho ông Sầm Văn N vay số tiền 110.000.000 đồng, chót nợ ngày 18-5-2020. Thời điểm chót nợ, Nguyễn Thị T1 tính tổng số tiền ông N phải trả là 440.000.000 đồng, trong đó gồm 110.000.000 đồng tiền gốc và 330.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, T và T1 thu được 300.000.000 đồng tiền lãi, việc cho vay tiền và tính lãi suất T, T1 có trao đổi qua lại với nhau (bút lục 155-159; 161-168; 170-174; 179-182; 191-192; 185-190; 198 -199) các lời khai này

phù hợp với giấy thỏa thuận trả nợ ngày 18-5-2020 giữa ông N, anh H3; giấy nhận tiền ngày 20-5-2020 (bl 124) và file ghi âm do anh H3 cung cấp. Do đó, xác định mức lãi suất tương ứng mà Võ Tư T và Nguyễn Thị T1 áp dụng là 126,74%/năm (10,42%/tháng; 0,347%/ngày). Vượt quá 6,337 lần lãi suất tối đa quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự (20%/năm). Trong đó, số tiền lãi tối đa theo quy định là 52.076.712 đồng, số tiền lãi vượt quy định thu lợi bất chính là 277.923.288 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử Võ Tư T và Nguyễn Thị T1t về tội “*cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

[1.3]. Xét kháng cáo của ông Sầm Văn N, thấy rằng:

Đối với kháng cáo về tội danh: Theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 65 của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định: “*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi của mình*”. Căn cứ quy định của pháp luật, ông Nùm không có quyền kháng cáo về tội danh đối với các bị cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với kháng cáo về phần xử lý vật chứng: Số tiền 110.000.000 đồng là tiền gốc do ông Sầm Văn N vay của Võ Tư T và Nguyễn Thị T1 để trả cho anh Vũ Văn L, số tiền này ông N chưa trả lại cho các bị cáo, số tiền 110.000.000 đồng là phương tiện do các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào điểm a, khoản 1 Điều 46, điểm a, khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự, truy thu của anh Nùm 110.000.000 đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước là có căn cứ. Đối với nội dung ông N cho rằng chưa nhận lại 138.043.700 đồng từ cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tuy Đức thì: Việc nhận tiền đã thể hiện bằng biên bản giao nhận có trong hồ sơ vụ án; kết luận giám định chữ ký chữ viết của người nhận là ông Sầm Văn Nùm. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo.

[1.4]. Xét kháng cáo của ông Sầm Công Í, thấy rằng: Tại Biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu đề ngày 12-6-2020 thì hành Quyết định xử lý vật chứng số 16 ngày 12-6-2020 của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tuy Đức, thì ông Sầm Công Í và bà Dương Thị H2 đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 9352299 (BL 120) nên không chấp nhận kháng cáo.

[2]. Xét quan điểm của Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận; không chấp nhận luận cứ bào chữa của luật sư và người bảo vệ quyền lợi và ích hợp pháp.

[3]. Một số sai sót của Bản án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm: Phần xử lý vật chứng đã nêu “*Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tuy Đức đã thu giữ và trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là chị Nguyễn Thị Bích Hồng không liên quan đến việc phạm tội gồm 18 cuốn sổ ghi chép, 200 tờ giấy viết tay liên quan về việc mua bán đất; đã thu giữ 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó 01 giấy chứng*

nhận quyền sử dụng đất số CA935299 do UBND huyện Tuy Đức cấp ngày 09/6/2016 mang tên hộ Sầm Công Ích và Dương Thị Hảo, cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp Sầm Công Ích và vợ Dương Thị Hảo (đã sao y lưu vào hồ sơ vụ án) và 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại đã trả lại cho người quản lý hợp pháp”. Tuy nhiên, phần xử lý vật chứng Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định chấp nhận việc Cảnh sát điều tra Công an huyện Tuy Đức trả lại các tài liệu chứng cứ trên cho chủ sở hữu hợp pháp là thiếu sót. Đối với việc Truy thu 110.000.000 đồng tiền gốc mà ông Sầm Văn N vay của Võ Tư T và Nguyễn Thị T1 (chưa trả cho các bị cáo và là phương tiện phạm tội) được khấu trừ vào số tiền 100.000.000 đồng là phần lãi suất vượt quá mức quy định theo Điều 468 của Bộ luật Dân sự ông N đã trả cho các bị cáo (đang tạm giữ tại tài khoản của Chi cục thi hành án Dân sự huyện tuy Đức theo ủy nhiệm chi ngày 10-9-2021). Những thiếu sót trên không ảnh hưởng đến nội dung vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo của các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Võ Tư T, Nguyễn Thị T1, Sầm Văn N và Sầm Công Í , giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 35/2023/HS-ST ngày 21-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức.

Tuyên bố các bị cáo Võ Tư T và Nguyễn Thị T1 phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

1.1. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Võ Tư T 08 (tám) tháng tù, được khấu trừ thời hạn bị cáo bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 20-5-2020 đến ngày 05-6-2020 và từ ngày 24-01-2022 đến ngày 05-9-2022), (bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù); phạt bổ sung Võ Tư T 80.000.000 đồng nộp ngân sách nhà nước.

1.2. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thị T1 300.000.000 đồng nộp ngân sách nhà nước.

2. Về vật chứng vụ án: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106, điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 51.956.164 đồng.

- Trả lại cho ông Sầm Văn N số tiền 110.000.000 đồng; truy thu của ông Sầm Văn N số tiền 110.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước được khấu trừ vào số tiền 110.000.000 đồng mà ông N được trả lại hiện đang tạm giữ tại tài khoản của Chi cục thi hành án huyện Tuy Đức theo ủy nhiệm chi lập ngày 10-9-2021.

- Chấp nhận ngày 22-7-2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tuy Đức đã trả lại số tiền 138.043.700 đồng cho ông Sầm Văn N theo Quyết định xử lý vật chứng số 18 ngày 20-7-2020;.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, buộc Võ Tư T và Nguyễn Thị T1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm; buộc Sầm Văn N và Sầm Công Í mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC (Vụ I);
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Phòng HSNVCS - CA tỉnh Đắk Nông;
- CQ.CSĐT - CA tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Tuy Đức;
- VKSND huyện Tuy Đức ;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức ;
- CA huyện Tuy Đức;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: Tổ HCTP, HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký và đóng dấu**

Võ Văn Vinh